



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

أنا

tôi

أنت

bạn

هو

anh ấy

هي

cô ấy

هو / هي

nó

نحن

chúng tôi / chúng ta

أنتم

các bạn

هم

họ

ماذا

cái gì

من

ai

أين

ở đâu

لماذا

tại sao

كيف

làm sao

أي

cái nào

متى

lúc nào

ثم

sau đó

إذا

nếu

حقا

thật sự

لكن

nhưng

لأن

bởi vì

ليس

không

هذا

này

أن

đó

جميع

tất cả

أو

hoặc

و

và

هنا

đây

هناك

đó

يسار

trái

يمين

phải

الآن

bây giờ

بعد الظهر

buổi chiều

صباح
11:00-9:00

buổi sáng

ليل

ban đêm

صباح
9:00-6:00

buổi sáng

مساء

buổi tối

ظهر

buổi trưa

منتصف الليل

nửa đêm

ساعة
وقت

giờ

دقيقة

phút

ثانية

giây

يوم

ngày

أسبوع

tuần

شهر

tháng

سنة

năm

أمس

hôm qua

اليوم

hôm nay

غدا

ngày mai

الاثنين

thứ hai

الثلاثاء

thứ ba

الأربعاء

thứ tư

الخميس

thứ năm

الجمعة

thứ sáu

السبت

thứ bảy

الأحد

chủ nhật

امرأة

đàn bà

رجل

đàn ông

حب

tình yêu

خليل

bạn trai

صديقة

bạn gái

صديق

bạn

قبلة

hôn

جنس

tình dục

طفل

12-3

trẻ em

بنت

con gái

ولد

con trai

أم

mẹ

أب

ba

الأم

má

الأب

cha

الآباء

cha mẹ

ابن

con trai

ابنة

con gái

أخت صغيرة

em gái

أخ صغير

em trai

أخت كبرى

chị gái

أخ أكبر

anh trai

زوج

chồng

زوجة

vợ

كل

mỗi / mọi

دائما

luôn luôn

في الواقع

thực ra

مرة أخرى

lần nữa

بالفعل

đã

أقل

ít hơn

معظم

phần lớn

أكثر

nhiều hơn

لا شيء

không có

جدا

rất

بالخارج

ở ngoài

بالداخل

ở trong

بعيد

xa

قريب

gần

تحت

bên dưới

فوق

bên trên

بجانب

bên cạnh

أمام

phía trước

خلف

phía sau

الجميع

mọi người

سويا

cùng nhau

آخر

khác

الربيع

mùa xuân

الصيف

mùa hè

الخريف

mùa thu

الشتاء

mùa đông

يناير

tháng một

فبراير

tháng hai

مارس

tháng ba

أبريل

tháng tư

مايو

tháng năm

يونيو

tháng sáu

يوليو

tháng bảy

أغسطس

tháng tám

سبتمبر

tháng chín

أكتوبر

tháng mười

نوفمبر

tháng mười một

ديسمبر

tháng mười hai

شمال

bắc

شرق

đông

جنوب

nam

غرب

tây

غالبا

thường xuyên

فوراً

ngay lập tức

فجأة

đột ngột

بالرغم من

mặc dù

Số

صفر

0

واحد

1

اثنان

2

ثلاثة

3

أربعة

4

خمسة

5

ستة

6

سبعة

7

ثمانية

8

تسعة

9

عشرة

10

أحد عشر

11

اثنا عشر

12

ثلاثة عشر

13

أربعة عشر

14

خمسة عشر

15

ستة عشر

16

سبعة عشر

17

ثمانية عشر

18

تسعة عشر

19

عشرون

20

واحد وعشرون

21

اثنان وعشرون

22

ستة وعشرون

26

ثلاثون

30

واحد وثلاثون

31

ثلاثة وثلاثون

33

سبعة وثلاثون

37

أربعون

40

واحد وأربعون

41

أربعة وأربعون

44

ثمانية وأربعون

48

خمسون

50

واحد وخمسون

51

خمسة وخمسون

55

تسعة وخمسون

59

ستون

60

واحد وستون

61

اثنان وستون

62

ستة وستون

66

سبعون

70

واحد وسبعون

71

ثلاثة وسبعون

73

سبعة وسبعون

77

ثمانون

80

واحد وثمانون

81

أربعة وثمانون

84

ثمانية وثمانون

88

تسعون

90

واحد وتسعون

91

خمسة وتسعون

95

تسعة وتسعون

99

مائة

100

مائة وواحد

101

مائة وخمسة

105

مائة وعشرة

110

مائة وواحد وخمسون

151

مائتان

200

مائتان واثنين

202

مائتان وستة

206

مائتان وعشرون

220

مائتان واثنان وستون

262

ثلاثمائة

300

ثلاثمائة وثلاثة

303

ثلاثمائة وسبعة

307

ثلاثمائة وثلاثون

330

ثلاثمائة وثلاثة وسبعون

373

أربعمائة

400

أربعمائة وأربعة

404

أربعمائة وثمانية

408

أربعمائة وأربعون

440

أربعمائة وأربعة وثمانون

484

خمسمائة

500

خمسمائة وخمسة

505

خمسمائة وتسعة

509

خمسمائة وخمسون

550

خمسمائة وخمسة وتسعون

595

ستمائة

600

ستمائة وواحد

601

ستمائة وستة

606

ستمائة وستة عشر

616

ستمائة وستون

660

سبعمائة

700

سبعمائة واثنان

702

سبعمئة وسبعة

707

سبعمئة سبعة وعشرون

727

سبعمئة وسبعون

770

ثمانمئة

800

ثمانمئة وثلاثة

803

ثمانمئة وثمانية

808

ثمانمئة وثمانية وثلاثون

838

ثمانمئة وثمانون

880

تسعمئة

900

تسعمئة وأربعة

904

تسعمئة وتسعة

909

تسعمئة وتسعة وأربعون

949

تسعمائة وتسعون

990

ألف

1000

ألف وواحد

1001

ألف واثنى عشر

1012

ألف ومائتان وأربعة وثلاثون

1234

ألفان

2000

ألفان واثنان

2002

ألفان وثلاثة وعشرون

2023

ألفان ثلاثمائة وخمسة وأربعون

2345

ثلاثة آلاف

3000

ثلاثة آلاف وثلاثة

3003

أربعة آلاف

4000

أربعة آلاف وخمسة وأربعون

4045

خمسة آلاف

5000

خمسة آلاف وستمئة وثمانية
وسبعون

5678

ستة آلاف

6000

سبعة آلاف

7000

سبعة آلاف وثمانمئة
وتسعون

7890

ثمانية آلاف

8000

ثمانية آلاف وتسعمئة وواحد

8901

تسعة آلاف

9000

تسعة آلاف وتسعون

9090

عشرة آلاف

10.000

عشرة آلاف وواحد

10.001

عشرون ألفا وعشرون

20.020

ثلاثون ألفا وثلاثمائة

30.300

أربعة وأربعون ألفا

44.000

مائة ألف

100.000

خمسمائة ألف

500.000

مليون

1.000.000

ستة ملايين

6.000.000

عشرة ملايين

10.000.000

سبعون مليون

70.000.000

مائة مليون

100.000.000

ثمانمئة مليون

800.000.000

مليار

1.000.000.000

تسعة مليارات

9.000.000.000

عشرة مليارات

10.000.000.000

عشرون مليار

20.000.000.000

مائة مليار

100.000.000.000

ثلاثمائة مليار

300.000.000.000

تريليون

1.000.000.000.000

Động từ

يعرف

biết

يفكر

nghĩ

يأتي

đến

يضع

đặt

يأخذ

lấy

يجد

tìm

يستمع

nghe

يعمل

làm việc

يتحدث

nói chuyện

يعطي
أشياء

cho

يعجب

thích

يساعد

giúp đỡ

يحب

yêu

يجري مكالمة هاتفية

gọi

ينتظر

chờ đợi

يقف

đứng

يجلس

ngồi

يغلق

đóng

يفتح
باب

mở

يخسر

thua

يفوز

thắng

يموت

chết

يعيش

sống

يضيق

bật

يُطفئ

tắt

يقتل

giết

يجرح

làm bị thương

يلمس

chạm

يشاهد

xem

يشرب

uống

يتناول

ăn

يسير

đi bộ

يقابل

gặp

يراهن

đặt cược

يقبل

hôn

يتابع

đi theo

يتزوج

cưới

يجيب

trả lời

يسأل

hỏi

يسحب
باب

kéo

يدفع
باب

đẩy

يضغط

ấn

يضرب
شخص

đánh

يمسك

bắt

يقاتل

chiến đấu

يرمي

ném

يجري

chạy

يقرأ

đọc

يكتب

viết

يصلح

sửa chữa

يحسب
3, 2, 1

đếm

يقطع

cắt

يبيع

bán

يشتري

mua

يدفع نقود

trả

يدرس

học

يحلم

mơ

ينام

ngủ

يلعب

chơi

يحتفل

ăn mừng

يستمتع

thưởng thức

ينظف

dọn dẹp

يطلق النار

bắn

يدافع

bảo vệ

يهاجم

tấn công

يسرق

trộm

يحرق

đốt

ينقذ

cứu

يطير

bay

يبصق

khạc nhổ

يركل

đá

يلدغ

cắn

يتنفس

thở

يشم

ngửi

يبكي

khóc

يغني

hát

يبتسم

cười mỉm

يضحك

cười

ينمو

lớn lên

ينكمش

co lại

يناقش

tranh luận

يشارك

chia sẻ

يغذي

cho ăn

يخفي

trốn

يحذر

cảnh báo

يسبح

bơi

يقفز

nhảy

يرفع

nâng

يحفر

đào

يسلم

giao hàng

يبحث عن

tìm kiếm

يمارس

luyện tập

يسافر

đi du lịch

يطلّي

vẽ

يفتح
مفتاح

mở

يقفل

khóa

يغسل

rửa

يصلي

cầu nguyện

يطبخ

nấu ăn

يتقياً

nôn

يصرخ

la hét

يقتبس

trích dẫn

يطبع

in

يحسب
2 + 1

tính toán

يكسب

kiếm tiền

Tính từ

جديد

mới

قديم

cũ

قليل

ít

كثير

nhiều

خاطئ

sai

صحيح

chính xác

سيئ

xấu

جيد

tốt

سعيد

hạnh phúc

قصير
طريق

ngắn

طويل
طريق

dài

صغير

nhỏ

كبير

lớn

جميل

xinh đẹp

شاب

trẻ

عجوز

già

أبيض

màu trắng

أسود

màu đen

أحمر

màu đỏ

أزرق

màu xanh da trời

أخضر

màu xanh lá cây

أصفر

màu vàng

بطئ

chậm

سريع

nhanh

مضحك

vui vẻ

ظالم

không công bằng

عادل

công bằng

صعب

khó

سهل

dễ

غني

giàu

فقير

nghèo

قوي
عضلة

khỏe

ضعيف

yếu

آمن

an toàn

متعب

mệt mỏi

فخور

tự hào

ممتلئ
طعام

no bụng

مريض
صفة

bệnh

صحي

khỏe mạnh

غاضب

tức giận

منخفض

thấp

مرتفع

cao

حلو

ngọt

حامض

chua

ناعم

mềm

صلب
صفة

cứng

لطيف

đáng yêu

غبي

ngu ngốc

مجنون

điên khùng

مشغول

bận rộn

طويل
شخص

cao

قصير
شخص

thấp

قلق

lo lắng

مندهش

ngạc nhiên

مؤدب

cư xử tốt

شرير

ác độc

نكي

khéo léo

بارد

lạnh

حار
دافئ

nóng

برتقالي

màu cam

رمادي

màu xám

بنى

màu nâu

وردي

màu hồng

ممل

nhàm chán

ثقیل

nặng

خفيف

nhẹ

وحيد

cô đơn

جوعان

đói bụng

عطشان

khát nước

حزين

buồn

شدید الانحدار

dốc

مسطح

bằng phẳng

ضيق

hẹp

واسع

rộng

عميق

sâu

ضحل

nông

ضخم

lớn

متسخ

bẩn

نظيف

sạch sẽ

ممتلئ
صفة

đầy

فارغ

trống rỗng

غالي

đắt

رخيص

rẻ

مثير

quyến rũ

كسول

lười biếng

شجاع

dũng cảm

كريم
صفة

hào phóng

مبتل

ướt

جاف

khô

صاخب

ồn ào

هادئ
صامت

yên tĩnh

مشمس

nắng

ممطر

nhiều mưa

ضبابي

sương mù

غائم

nhiều mây

Thể thao

الجمباز

thể dục dụng cụ

تنس

quần vợt

الجري

chạy

ركوب الدراجات

đạp xe

جولف

đánh golf

كرة قدم

bóng đá

كرة سلة

bóng rổ

سباحة

bơi lội

غوص

lặn

المشي لمسافات طويلة

đi bộ đường dài

ماراثون

chạy marathon

الترياتلون

ba môn phối hợp

تنس طاولة

bóng bàn

رفع اثقال

cử tạ

ملاكمة

quyền anh

تنس الريشة

cầu lông

التزلج الفني على الجليد

trượt băng nghệ thuật

للتزلج على الجليد

trượt ván tuyết

تزلج

trượt tuyết

التزلج عبر البلاد

trượt tuyết băng đồng

هوكي الجليد

khúc côn cầu trên băng

كرة طائرة

bóng chuyền

كرة يد

bóng ném

كرة الطائرة الشاطئية

bóng chuyền bãi biển

رجبي

bóng rugby

كريكيت

bóng gậy

بيسبول

bóng chày

كرة قدم أمريكية

bóng bầu dục Mỹ

كرة الماء

bóng nước

الغطس

nhảy cầu

ركوب الأمواج

lướt sóng

إبحار

đua thuyền buồm

تجديف

chèo thuyền

يوجا

yoga

رقص

khiêu vũ

الهبوط بالمظلات

nhảy dù

شطرنج

cờ vua

بوكر

đánh bài poker

بولينج

bowling

الباليه

múa ba lê

Động vật

خنزير

con lợn

بقرة

con bò

حصان

con ngựa

كلب

con chó

خروف

con cừu

قرد

con khỉ

قط

con mèo

دب

con gấu

دجاجة

con gà

بطة

con vịt

فراشة

con bướm

نحلة

con ong

سمكة

con cá

عنكبوت

con nhện

ثعبان

con rắn

نمر

con hổ

فأر

con chuột

أرنب

con thỏ

أسد

con sư tử

حمار

con lừa

فيل

con voi

حمامة

con chim bồ câu

بق

con bọ

ناموسة

con muỗi

ذبابة

con ruồi

نملة

con kiến

حوت

con cá voi

قرش

con cá mập

دلفين

con cá heo

حلزون

con ốc sên

ضفدع

con ếch

باندا

con gấu trúc

دب قطبي

con gấu Bắc cực

ذئب

con chó sói

الكوالا

con gấu túi

كنغر

con chuột túi

زرافة

con hươu cao cổ

ثعلب

con cáo

فرس النهر

con hà mã

خفاش

con dơi

غراب أسود

con quạ

إوزة

con thiên nga

نورس

con chim hải âu

بومة

con cú

بطريق

con chim cánh cụt

بغبان

con vẹt

اليسروع

con sâu bướm

اليعسوب

con chuồn chuồn

حبار

con mực ống

أخطبوط

con bạch tuộc

فرس البحر

con cá ngựa

فقمة

con hải cẩu

قنديل البحر

con sứa

سلطعون

con cua

ديناصور

con khủng long

سلحفاة
أرض

con rùa cạn

تمساح

con cá sấu

Quốc gia

أوروبا

Châu Âu

آسيا

Châu Á

أمريكا

Châu Mỹ

افريقيا

Châu Phi

المملكة المتحدة

Vương quốc Anh

اسبانيا

Tây Ban Nha

سويسرا

Thụy sĩ

ايطاليا

Ý

فرنسا

Pháp

ألمانيا

Đức

تايلاند

Thái Lan

سنغافورة

Singapore

روسيا

Nga

اليابان

Nhật Bản

إسرائيل

Israel

الهند

Ấn Độ

الصين

Trung Quốc

الولايات المتحدة الأمريكية

Hoa Kỳ

المكسيك

Mexico

كندا

Canada

تشيلي

Chile

البرازيل

Brazil

الأرجنتين

Argentina

جنوب افريقيا

Nam Phi

نيجيريا

Nigeria

المغرب

Ma Rốc

ليبيا

Libya

كينيا

Kenya

الجزائر

Algeria

مصر

Ai Cập

نيوزيلندا

New Zealand

أستراليا

Úc

Cơ thể

رأس

đầu

أنف

mũi

شعر

tóc

فم

miệng

أذن

tai

عين

mắt

يد

bàn tay

قدم

bàn chân

قلب

tim

منح

não

الرقبة

cổ

أسفل

mông

كتف

vai

ركبة

đầu gối

ساق

chân

ذراع

tay

بطن

bụng

ثدي

ngực

الظهر

lưng

سن

răng

لسان

lưỡi

شفة

môi

اصبع اليد

ngón tay

إصبع القدم

ngón chân

معدة

dạ dày

رئة

phổi

كبد

gan

عصب

dây thần kinh

كلية

thận

أمعاء

ruột

جبين

trán

نقن

cằm

خد

má

لحية

râu

ابهام اليد

ngón cái

الخنصر

ngón tay út

البنصر

ngón tay đeo nhẫn

الوسطى

ngón tay giữa

السبابة

ngón tay trỏ

ظفر

móng tay

الكعب

gót chân

العمود الفقري

xương sống

عضلة

cơ bắp

عظمة

xương

الهيكل العظمي

bộ xương

ضلع

xương sườn

فقرات الظهر

đốt sống

مثانة

bàng quang

وريد

tĩnh mạch

شريان

động mạch

مهبل

âm đạo

حيوان منوي

tinh trùng

قضيب

dương vật

خصية

tinh hoàn

Ngôi nhà

باب

cửa

مطبخ

nhà bếp

حمام

phòng tắm

غرفة المعيشة

phòng khách

غرفة النوم

phòng ngủ

حديقة
منزل

vườn

مرآب

gara

جدار

tường

القبو

tầng hầm

الحمام

nhà vệ sinh

سلالم

cầu thang

السطح

mái nhà

شباك

cửa sổ

سكينة

dao

كوب
حار

tách

كوب
بارد

ly

طبق

đĩa

فنجان

cốc

سلة المهملات

thùng rác

وعاء

tô

مكتب
طاولة

bàn

سرير

giường

مرآة

gương

دش

vòi hoa sen

كنبة

ghế sofa

صورة

ảnh

ساعة
جدار

đồng hồ

طاولة

bàn

كرسي

ghế

جار

hàng xóm

مصعد

thang máy

بلكونة

ban công

سندرة

gác xép

مدخنة

ống khói

ملعقة خشبية

muỗng gỗ

أعواد الأكل

đũa

أدوات المائدة

bộ dao nĩa

ملعقة

muỗng

شوكة

nĩa

مغرفة

cái vá

قدر

nồi

مقلاة

chảo

مصباح كهربائي

bóng đèn

رف كتب

giá sách

ستارة

rèm

مرتبة

nệm

وسادة

gối

بطانية

chăn

رف

kệ

درج

ngăn kéo

خزانة الثياب

tủ quần áo

دلو

xô

مكنسة

chổi

ميزان

cái cân

سلة الغسيل

giỏ đựng đồ giặt

حوض الاستحمام

bồn tắm

فوطه استحمام

khăn tắm

صابونة

xà phòng

ورق المراض

giấy vệ sinh

فوطه

khăn tắm

حوض

bồn rửa mặt

سلم

cái thang

صندوق البريد

hộp thư

سياج

hàng rào

Thức ăn

بيضة

trứng

جبين

phô mai

حليب

sữa

سمك

cá

لحم

thịt

عظم

xương

زيت

dầu

خبز

bánh mì

سكر

đường

شوكولاتة

sô cô la

حلوي

kẹo

كعكة

bánh bông lan

مياه

nước

قهوة

cà phê

شاي

trà

بيرة

bia

نبيذ

rượu nho

سلطة

sa lát

حساء

súp

حلوى

món tráng miệng

إفطار

bữa ăn sáng

غداء

bữa trưa

عشاء

bữa tối

بيتزا

pizza

مثلجات

kem

زبدة

bơ

زبادي

sữa chua

تونة

cá ngừ

سمك السلمون

cá hồi

فخذ الخنزير المملح

giăm bông

لحم خنزير مقدد

thịt ba rọi

سجق

xúc xích

ديك رومي

thịt gà tây

دجاج

thịt gà

لحم بقر

thịt bò

لحم خنزير

thịt heo

لحم ضأن

thịt cừu

يقطين

bí ngô

فطر

nấm

كمأة

nấm cộc

ثوم

tỏi

الكراث

tỏi tây

زنجبيل

gừng

بازنجان

cà tím

بطاطا حلوة

khoai lang

جزر

cà rốt

خيار

dưa chuột

فلفل حار

ớt

فلفل

ớt chuông

بصل

củ hành

بطاطس

khoai tây

قرنبيط

bông cải trắng

كرنب

bắp cải

قنبيط أخضر

bông cải xanh

خس

xà lách

سبانخ

rau chân vịt

بامبو

tre

ذرة
خضار

ngô

كرفس

cần tây

بازلاء

đậu Hà Lan

فول

hạt đậu

كمثرى

quả lê

تفاحة

quả táo

زيتون

quả ô liu

تين

quả sung

بلح

quả chà là

جوز الهند

quả dừa

لوز

quả hạnh nhân

بندق

hạt phỉ

فول سوداني

đậu phộng

موز

quả chuối

مانجو

quả xoài

كيوي

quả kiwi

أفوكادو

quả bơ

أناناس

quả dứa

بطيخ

dưa hấu

عنب

quả nho

شمام

dưa gang

توت العليق

quả mâm xôi

توت

quả việt quất

فراولة

quả dâu tây

كريز

quả anh đào

برقوق

quả mận

مشمش

quả mơ

خوخ

quả đào

ليمون

quả chanh

جريب فروت

quả bưởi

برتقال

quả cam

طماطم

cà chua

نعناع

bạc hà

عشب الليمون

sả

قرفة

quế

فانيليا

vani

ملح

muối

فلفل أسود

tiêu

كاري

cà ri

تبغ

thuốc lá

توفو

đậu hũ

خل

giấm

المكرونة

mì sợi

حليب فول الصويا

sữa đậu nành

دقيق

bột mì

أرز

gạo

الشوفان

yến mạch

قمح

lúa mì

صويا

đậu nành

جوزة

hạt

عسل

mật ong

مربى

mứt

لبان

kẹo cao su

فطيرة محلاة

bánh kẹo

بسكويت

bánh quy

البودينغ

bánh pudding

مافن

bánh muffin

دونات

bánh rán vòng

مشروب الطاقة

nước tăng lực

عصير برتقال

nước cam

عصير تفاح

nước táo

اللبن المخفوق

sữa lắc

كوكاكولا

coca cola

شوكولاتة ساخنة

sô cô la nóng

كوكتيل

rượu cocktail

رم

rượu rum

ويسكي

rượu whisky

فودكا

rượu vodka

قائمة الطعام

thực đơn

مأكولات بحرية

hải sản

السباغيتي

mì Ý

سوشي

sushi

فشار

bắp rang bơ

رقائق البطاطس المقلية

khoai tây lát mỏng

أجنحة دجاج

cánh gà

بطاطس مقلية

khoai tây chiên

خردل

mù tạt

مايونيز

sốt mayonnaise

صلصة طماطم

nước sốt cà chua

ساندوتش

bánh mì kẹp

نقانق

bánh mì kẹp xúc xích

برغر

bánh burger

Trường học

كتاب

sách

مكتبة

thư viện

واجب منزلي

bài tập về nhà

امتحان

bài thi

درس

bài học

علوم

khoa học

تاريخ
مادة دراسية

lịch sử

فن

nghệ thuật

قلم

cây bút

قلم رصاص

bút chì

أول

thứ nhất

ثاني

thứ hai

ثالث

thứ ba

رابع

thứ tư

بحث

nghiên cứu

درجة

bằng cấp

ملعب رياضي

sân thể thao

قاموس

từ điển

فصل دراسي

học kì

مفكرة

sổ tay

علم الهندسة

hình học

سياسة

chính trị học

فلسفة

triết học

علم الاقتصاد

kinh tế học

تربية بدنية

giáo dục thể chất

علم الأحياء

sinh học

رياضيات

toán học

جغرافية

địa lý

أدب

văn học

كيمياء

hóa học

فيزياء

vật lý

مسطرة

cái thước

ممحاة

cục tẩy

مقص

cái kéo

شريط لاصق

băng dính

غراء

keo dán

قلم حبر

bút bi

مشبك الورق

kẹp giấy

ثلاثة بالمائة

3%

مائة بالمائة

100%

صفر بالمائة

0%

متر مكعب

mét khối

متر مربع

mét vuông

ميل

dặm

متر

mét

مليمتر

mi-li-mét

سنتيمتر

xen-ti-mét

ديسيمتر

đề-xi-mét

جمع

phép cộng

طرح

phép trừ

ضرب

phép nhân

قسمة

phép chia

مساحة

diện tích

حجم

thể tích

مستطيل

hình chữ nhật

مربع

hình vuông

مثلث

tam giác

دائرة

hình tròn

لتر

lít

مليلتر

mililít

طن

tấn

كيلوجرام

kilôgam

جرام

gram

مغناطيس

nam châm

ميكروسكوب

kính hiển vi

قلمع

cái phễu

مختبر

phòng thí nghiệm

محاضرة

bài giảng

Thiên nhiên

رماد

tro

نار

lửa

ماس

kim cương

القمر

mặt trăng

شمس

mặt trời

نجم

ngôi sao

كوكب

hành tinh

ساحل

bờ biển

بحيرة

hồ

غابة

rừng

صحراء

sa mạc

تل

đồi núi

صخرة

đá

نهر

con sông

وادي

thung lũng

جبل

núi

جزيرة

đảo

محيط

đại dương

بحر

biển

جليد

băng

ثلج

tuyết

عاصفة

bão táp

مطر

mưa

رياح

gió

شجرة

cây

عشب

cỏ

وردة

hoa hồng

زهرة

hoa

فلز

kim loại

تربة

đất

حمم

dung nham

فحم

than

رمل

cát

طين

đất sét

صاروخ

tên lửa

الأقمار الصناعية

vệ tinh

مجرة

thiên hà

كويكب

tiểu hành tinh

قارة

lục địa

خط الاستواء

đường Xích đạo

القطب الجنوبي

Nam cực

القطب الشمالي

Bắc cực

مجرى

suối

غابة استوائية

rừng nhiệt đới

كهف

hang

شلال

thác nước

شاطئ
بحيرة

bờ biển

نهر الجليد

sông băng

زلزال

động đất

فوهة بركان

miệng núi lửa

بركان

núi lửa

غلاف جوي

khí quyển

فيضان

lũ lụt

ضباب

sương mù

قوس قزح

cầu vồng

رعد

tiếng sấm

برق

tia chớp

عاصفة رعدية

cơn dông

درجة الحرارة

nhiệt độ

إعصار
آسيا

bão nhiệt đới

إعصار
أمريكا

bão

سحابة

mây

فرع

cành cây

ورقة شجرة

lá cây

جذور

rễ cây

جذع الشجرة

thân cây

بذرة
نبات

hạt giống

بلاستيك

nhựa

ثاني أكسيد الكربون

cacbon đioxit

ذرة
كيميا

nguyên tử

حديد

sắt

أكسجين

ôxy

ذهب

vàng

فضة

bạc

Giao thông

سيارة

xe hơi

أتوبيس

xe buýt

قطار

xe lửa

محطة قطار

ga xe lửa

موقف حافلات

trạm dừng xe buýt

طائرة

máy bay

سفينة

tàu

لوري

xe tải

دراجة

xe đạp

دراجة نارية

xe mô tô

تاكسي

xe taxi

اشارة المرور

đèn giao thông

موقف السيارات

bãi đậu xe

طريق

đường

بطارية

ắc quy

محرك
سيارة

động cơ

وسادة هوائية

túi khí

عجلة القيادة

vô-lăng

حزام الأمان

dây an toàn

إطار العجلة

lốp xe

صندوق السيارة

cốp sau

آلة بيع التذاكر

máy bán vé

مكتب التذاكر

phòng bán vé

قطار تحت الارض

tàu điện ngầm

قطارات فائقة السرعة

tàu cao tốc

قاطرة

đầu máy

ترام

xe điện

حافلة مدرسية

xe buýt trường học

حافلة صغيرة

xe buýt nhỏ

مطار

sân bay

شركة طيران

hãng hàng không

طائرة مروحية

máy bay trực thăng

درجة أولى

hạng nhất

الدرجة السياحية

hạng phổ thông

درجة رجال الأعمال

hạng thương gia

سترة النجاة

áo phao

حاوية

công ten nơ

غواصة

tàu ngầm

سفينة سياحية

tàu du lịch

سفينة شحن

tàu chở hàng

يخت

du thuyền

عبارة

phà

ميناء

hải cảng

قارب النجاة

xuồng cứu sinh

رادار

ra đa

ضوء الشارع

đèn đường

رصيف
طريق

vĩa hè

محطة بنزين

trạm xăng

موقع البناء

công trường

عبور المشاة

vạch qua đường

اختناق مروري

tắc đường

الطريق السريع

đường cao tốc

دبابة

xe tăng

حفار

máy xúc

الجرارة

máy kéo

عربة مقطورة

rơ-moóc

دراجة بخارية

xe tay ga

عربة سلكية

xe cáp treo

Thành phố

مستشفى

bệnh viện

مدرسة

trường học

منزل

nhà ở

فاتورة

hóa đơn

سوق

chợ

سوبر ماركت

siêu thị

شقة

căn hộ

جامعة

trường đại học

مزرعة

nông trại

كنيسة

nhà thờ

مطعم

nhà hàng

حانة

quán bar

نادي رياضي

phòng thể dục

حديقة
مدينة

công viên

مرحاض

nhà vệ sinh

خريطة

bản đồ

سيارة اسعاف

xe cứu thương

شرطة
مركز شرطة

cảnh sát

رجال الاطفاء

lính cứu hỏa

بلد

quốc gia

ضاحية

ngoại ô

قرية

ngôi làng

ضمان

bảo hành

مركز تسوق

trung tâm mua sắm

صيدلية

tiệm thuốc

ناطحة سحاب

tòa nhà chọc trời

قلعة

lâu đài

سفارة

đại sứ quán

الكنيس اليهودي

giáo đường Do Thái

معبد

ngôi đền

مصنع

nhà máy

مسجد

nhà thờ Hồi giáo

مبنى البلدية

tòa thị chính

مكتب البريد

bưu điện

نافورة

đài phun nước

ملهي ليلي

câu lạc bộ đêm

مقعد
حديقة

băng ghế

ملعب جولف

sân golf

ستاد كرة قدم

sân bóng đá

حمام سباحة
بناء

hồ bơi

ملعب تنس

sân quần vợt

معلومات سياحية

thông tin du lịch

كازينو

sòng bạc

معرض فنون

phòng triển lãm nghệ thuật

متحف

bảo tàng

حديقة وطنية

công viên quốc gia

تذكّار

quà lưu niệm

حوض سمك

thủy cung

زلجة مائية

trượt nước

أفعوانية

tàu lượn siêu tốc

متنزه مائي

công viên nước

حديقة حيوان

vườn bách thú

ملعب

sân chơi

مخرج الطوارئ

cửa thoát hiểm

إنذار حريق

chuông báo cháy

طفاية حريق

bình cứu hỏa

مركز شرطة

đồn cảnh sát

ولاية

tiểu bang

منطقة

khu vực

عاصمة

thủ đô

Bệnh viện

حادث

tai nạn

مريض
شخص

bệnh nhân

جراحة

phẫu thuật

حبة دواء

viên thuốc

حمى

sốt

سعال

ho

غرفة الطوارئ

phòng cấp cứu

عناية مركزة

khoa hồi sức tích cực

غرفة إنتظار

phòng chờ

أسبرين

thuốc aspirin

حبوب منومة

thuốc ngủ

تاريخ انتهاء الصلاحية

ngày hết hạn

جرعة

liều lượng

شراب السعال

si-rô ho

الآثار الجانبية

tác dụng phụ

أنسولين

insulin

مسحوق

bột

كبسولة

viên nhộng

فيتامين

vitamin

مسكن للألم

thuốc giảm đau

مضادات حيوية

kháng sinh

جرثوم

vi khuẩn

فيروس

vi rút

نوبة قلبية

đau tim

إسهال

tiêu chảy

داء السكري

tiểu đường

السكتة الدماغية

đột quỵ

الربو

hen suyễn

سرطان

ung thư

أنفلونزا

cúm

وجع الاسنان

đau răng

حروق الشمس

cháy nắng

إلتهاب الحلق

viêm họng

ألم المعدة

đau bụng

عدوى

nhiễm trùng

حساسية

dị ứng

تشنج

chuột rút

صداع

đau đầu

محقنة

ống tiêm

عكاز

nạng

صورة الأشعة السينية

chụp X quang

جهاز الموجات فوق
الصوتية

máy siêu âm

لزق طبي

bó bột

كرسي متحرك

xe lăn

ضمادة جبس

bó bột

نبض

mạch

جرح
حادثة

chấn thương

حالة طوارئ

cấp cứu

ارتجاج

chấn động

حرق

vết bỏng

كسر

gãy xương

حبوب منع الحمل

thuốc tránh thai

إختبار الحمل

thử thai

Nghề nghiệp

طبيب

bác sĩ

ممرضة

y tá

شرطي

cảnh sát

رئيس

tổng thống

قبطان

thuyền trưởng

مخبر

thám tử

طيار

phi công

أستاذ

giáo sư

مدرس

giáo viên

محام

luật sư

سكرتيرة

thư ký

مساعد

trợ lý

قاضي

thẩm phán

مدير
قسم

quản lý

طباخ

đầu bếp

سائق تاكسي

tài xế taxi

سائق حافلة

tài xế xe buýt

عارض

người mẫu

فنان

nghệ sĩ

رئيس الوزراء

thủ tướng

صيدلي

dược sĩ

رجال اطفاء

lính cứu hỏa

طبيب أسنان

nha sĩ

رائد أعمال

doanh nhân

سياسي

chính trị gia

مبرمج

lập trình viên

مضيفة

tiếp viên hàng không

عالم

nhà khoa học

معلمة روضة أطفال

giáo viên mầm non

مهندس معماري

kiến trúc sư

محاسب

kế toán viên

مستشار

tư vấn viên

النائب العام

công tố viên

مدير عام

tổng quản lý

حارس شخصي

vệ sĩ

مالك

chủ nhà

نادل

bồi bàn

حارس أمن

nhân viên bảo vệ

جندي

bộ đội

صياد السمك

ngư dân

منظف
وظيفة

nhân viên vệ sinh

سباك

thợ sửa ống nước

كهربائي

thợ điện

مزارع

nông dân

موظف استقبال

lễ tân

ساعي البريد

người đưa thư

أمين الصندوق

thu ngân

مصفف شعر

thợ làm tóc

مؤلف

tác giả

صحافي

nhà báo

مصور

nhiếp ảnh gia

منقذ

nhân viên cứu hộ

مطرب

ca sĩ

موسيقي

nhạc sĩ

ممثل

diễn viên

مراسل

phóng viên

مدرب

huấn luyện viên

حكم

trọng tài

Kinh doanh

مال

tiền

مكتب
حجرة العمل

văn phòng

ضغط

áp lực

تأمين

bảo hiểm

موظفين

nhân viên

قسم

bộ phận

راتب

lương

عنوان

địa chỉ

رسالة

lá thư

رقم هاتف

số điện thoại

رابط

url

عنوان البريد الإلكتروني

địa chỉ email

موقع إلكتروني

trang mạng

بريد إلكتروني

thư điện tử

توقيع

chữ ký

خسارة

thua lỗ

ربح

lợi nhuận

عميل

khách hàng

مبلغ

số tiền

بطاقة ائتمان

thẻ tín dụng

كلمه السر

mật khẩu

الصراف الآلي

máy rút tiền

ضريبة

thuế

قاعة اجتماعات

phòng họp

بطاقة أعمال

đanh thiếp

تكنولوجيا المعلومات

công nghệ thông tin

الموارد البشرية

nhân sự

القسم القانوني

bộ phận pháp lý

محاسبة

kế toán

تسويق

tiếp thị

مبيعات

bán hàng

زميل

đồng nghiệp

صاحب العمل

người sử dụng lao động

موظف

nhân viên

ملاحظة

chú thích

عرض
أعمال

thuyết trình

مجلد
وثيقة

bìa cứng

ختم مطاطي

con dấu cao su

جهاز عرض

máy chiếu

طرد
مكتب البريد

bưu kiện

طابع

con tem

ظرف

phong bì

متصفح

trình duyệt

استثمار

đầu tư

بورصة

sàn giao dịch chứng khoán

ورقة نقدية

tiền giấy

عملة

tiền xu

فائدة

tiền lãi

قرض

khoản vay

رقم الحساب

số tài khoản

حساب مصرفي

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

هاتف

điện thoại

تلفزيون
جهاز

bộ tivi

كاميرا

máy ảnh

راديو

đài radio

مروحة

quạt

مكيف هواء

máy điều hòa

ماكينة القهوة

máy pha cà phê

محمصة خبز كهربائية

máy nướng bánh mì

مكنسة كهربائية

máy hút bụi

مجفف الشعر

máy sấy tóc

غلاية

ấm đun nước

غسالة صحون

máy rửa chén

موقد

bếp điện

فرن

lò nướng

ميكرويف

lò vi sóng

ثلاجة

tủ lạnh

غسالة

máy giặt

جهاز التحكم

điều khiển từ xa

سماعة

tai nghe

فأره

chuột

لوحة المفاتيح

bàn phím

قرص صلب

ổ cứng

فلاش يو أس بي

thanh USB

ماسح ضوئي

máy quét

طابعة

máy in

شاشة
الحاسوب

màn hình

كمبيوتر محمول

máy tính xách tay

إنسان آلي

rô bốt

مكبر صوت

loa

